

Trường: Agentra

Tổ: Công nghệ thông tin

Họ và tên giáo viên: Phúc Hảo

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN VÀ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Môn: Tiếng Anh Lớp: 10

Thời gian thực hiện: (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nhận biết và phân biệt hai thì ngữ pháp: **thì hiện tại đơn** (Present Simple) và **thì hiện tại tiếp diễn** (Present Continuous) trong tiếng Anh.
- Nắm vững cấu trúc câu khẳng định, phủ định, nghi vấn của từng thì; viết đúng hình thức chia động từ (thêm **-s/-es** ở ngôi thứ ba số ít; thêm **-ing** đúng quy tắc).
- Hiểu và trình bày được cách dùng đặc trưng của mỗi thì: thì hiện tại đơn dùng cho thói quen, sự thật hiển nhiên, lịch trình cố định; thì hiện tại tiếp diễn dùng cho hành động đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc tình huống tạm thời.
- Nhận diện chính xác dấu hiệu nhận biết của từng thì qua trạng từ, cụm từ chỉ thời gian trong câu.
- Phân biệt sự khác nhau về ý nghĩa khi dùng hai thì trong cùng một ngữ cảnh (ví dụ: *She reads* so với *She is reading*).

2. Về năng lực

a) Năng lực chung:

- **Năng lực tự học, tự chủ:** Học sinh chủ động đọc ví dụ trong sách giáo khoa, tự rút ra nhận xét ban đầu về quy tắc chia động từ; tự đối chiếu bài làm với đáp án và nhận ra lỗi sai của bản thân.
- **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** Thảo luận cặp đôi trong bài tập luyện tập; trình bày kết quả trước lớp và lắng nghe, phản biện ý kiến của bạn một cách tích cực, tôn trọng.

- **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Vận dụng kiến thức ngữ pháp đã học để đặt câu, viết đoạn văn ngắn mô tả đúng thực tế cuộc sống hàng ngày của bản thân.

b) Năng lực đặc thù (Ngôn ngữ):

- Sử dụng đúng cấu trúc thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn trong các tình huống nói và viết phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp thực tế.
- Nhận diện và phân tích chức năng ngữ pháp của hai thì qua đoạn văn mẫu; chọn thì phù hợp và giải thích được lý do lựa chọn.
- Viết đúng hình thức động từ ở cả hai thì; phân biệt được động từ chỉ trạng thái (stative verbs) không dùng ở thì tiếp diễn (ví dụ: *understand, know, like*).

c) Năng lực số:

- **Khai thác thông tin và học liệu số:** Học sinh sử dụng bộ câu hỏi trắc nghiệm trực tuyến soạn trên **Google Forms** (do giáo viên chuẩn bị sẵn, truy cập qua mã QR) để tự kiểm tra mức độ hiểu bài; xem điểm số và phản hồi tức thì, từ đó tự nhận ra câu sai và điều chỉnh.
- Bước đầu hình thành thói quen tra cứu ngữ pháp tiếng Anh qua các nguồn học liệu số uy tín (Cambridge Dictionary online, BBC Learning English) thay vì chỉ dựa vào sách giáo khoa.

3. Về phẩm chất

- **Chăm chỉ:** Tích cực tham gia mọi hoạt động học tập trong tiết, ghi chép đầy đủ cấu trúc và ví dụ; hoàn thành bài tập được giao.
- **Trách nhiệm:** Hoàn thành đúng hạn nhiệm vụ cá nhân và nhiệm vụ nhóm; hỗ trợ bạn cùng bàn khi thảo luận cặp đôi.
- **Yêu thích học ngoại ngữ:** Thấy được sự thiết thực và thú vị của ngữ pháp tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày; có ý thức tự học, tự mở rộng vốn kiến thức ngữ pháp ngoài giờ học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy chiếu (hoặc tivi thông minh), máy tính có kết nối Internet, bảng trắng, bút dạ các màu.
- Phiếu học tập (Worksheet) in sẵn hai bài tập luyện tập: chia động từ đúng thì (8 câu) và chọn thì có giải thích (4 câu).
- Tranh ảnh hoặc slide trình chiếu thể hiện hai tình huống tương phản: hành động đang xảy ra ngay lúc này và thói quen lặp lại hàng ngày.
- Bộ câu hỏi trắc nghiệm 10 câu soạn trên **Google Forms**, kèm mã QR in sẵn hoặc chiếu lên màn hình ở Hoạt động 4.
- Sách giáo khoa *Tiếng Anh 10* (bộ sách hiện hành); tài liệu tham khảo ngữ pháp bổ trợ.

2. Học sinh

- Sách giáo khoa *Tiếng Anh 10*, vở ghi, bút.
- Điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng có kết nối Internet (dùng theo hướng dẫn của giáo viên ở Hoạt động 4).
- Đã ôn lại cách chia động từ cơ bản và một số trạng từ chỉ tần suất theo yêu cầu của giáo viên từ tiết trước.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu (5 phút)

a) **Mục tiêu:** Tạo tâm thế học tập tích cực; kích hoạt vốn kiến thức sẵn có của học sinh về hai thì ngữ pháp; dẫn dắt tự nhiên vào bài mới.

b) **Nội dung:** Giáo viên chiếu hai hình ảnh tương phản lên màn hình: (1) một người đang chạy bộ tại công viên ngay lúc này; (2) một tờ lịch ghi thời khóa biểu chạy bộ mỗi sáng thứ Hai, Tư, Sáu. Học sinh quan sát và trả lời hai câu hỏi gợi mở bằng tiếng Anh: "*What is he doing right now?*" và "*What does he do every week?*".

c) **Sản phẩm:** Học sinh nêu được hai câu trả lời phân biệt hành động *đang xảy ra* và hành động *lặp lại thường xuyên*; hình thành tò mò về sự khác biệt ngữ pháp sẽ học.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chiếu hai hình ảnh, đặt câu hỏi: <i>"Look at the pictures. What is he doing right now? What does he do every week?"</i> - GV yêu cầu HS quan sát trong 30 giây rồi trả lời ngắn gọn bằng tiếng Anh.	- HS quan sát hình, suy nghĩ câu trả lời và chuẩn bị trình bày trước lớp.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS quan sát hình và liên hệ kiến thức đã học; thảo luận nhanh với bạn cùng bàn (khoảng 1 phút). - GV quan sát, gợi ý thêm nếu HS lúng túng: <i>"Is he running now or every day?"</i>	- HS hình thành được câu trả lời dạng: <i>"He is running now."</i> và <i>"He runs every Monday, Wednesday, Friday."</i>
Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV mời 2–3 HS trả lời câu hỏi trước lớp. - Các HS khác lắng nghe và nhận xét câu trả lời của bạn.	- HS nêu được hai câu mẫu và nhận ra sự khác biệt: hành động <i>đang xảy ra tại thời điểm nói</i> so với hành động <i>thường xuyên, lặp lại</i> .
Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét câu trả lời của HS; chỉ ra hai câu dùng hai thì khác nhau. - GV dẫn dắt vào bài: <i>"Today, we are going to learn about the Present Simple and the Present Continuous tenses – when to use each one and how to form them correctly."</i>	Kết quả: HS bước vào bài với tâm thế tích cực, đã hình dung được sự đối lập cơ bản giữa hai thì và thấy được sự cần thiết của bài học.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (20 phút)

a) Mục tiêu: Học sinh nắm được cấu trúc (khẳng định, phủ định, nghi vấn), cách dùng và dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn; phân biệt được hai thì qua ví dụ cụ thể.

b) Nội dung: Giáo viên trình bày lần lượt hai thì qua bảng cấu trúc và ví dụ minh họa; học sinh đọc ví dụ, phân tích và ghi vào vở.

- **Thì hiện tại đơn (Present Simple):**

- Khẳng định: **S + V(s/es)** (He/She/It) hoặc **S + V** (I/You/We/They).
- Phủ định: **S + don't/doesn't + V**.
- Nghi vấn: **Do/Does + S + V?**
- Cách dùng: diễn đạt thói quen, sự thật hiển nhiên, lịch trình cố định.
- Dấu hiệu: *always, usually, often, sometimes, rarely, never, every day/week, on Mondays...*

- **Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous):**

- Khẳng định: **S + am/is/are + V-ing**.
- Phủ định: **S + am not/isn't/aren't + V-ing**.
- Nghi vấn: **Am/Is/Are + S + V-ing?**
- Cách dùng: hành động đang xảy ra tại thời điểm nói; tình huống tạm thời; kế hoạch tương lai gần.
- Dấu hiệu: *now, at the moment, at present, currently, look!, listen!, today, this week...*

c) Sản phẩm: Học sinh ghi được bảng tóm tắt cả hai thì vào vở (cấu trúc, cách dùng, dấu hiệu nhận biết); đặt được ít nhất một ví dụ minh họa cho mỗi thì.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chiếu bảng cấu trúc thì hiện tại đơn; yêu cầu HS đọc 3 câu ví dụ trong SGK và xác định: chủ ngữ là ai, động từ chia thế nào, câu nói về điều gì. - GV đặt câu hỏi: <i>"Does the verb change form? When do we add -s or -es?"</i>	- HS đọc ví dụ trong SGK; chuẩn bị trả lời câu hỏi phân tích và ghi chú nháp vào vở.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS phân tích ví dụ và hoàn thành ghi chép cấu trúc thì hiện tại đơn (3 phút). - GV trình bày tiếp cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn; lưu ý cách thêm -ing: bỏ -e cuối rồi thêm -ing; gấp đôi phụ âm cuối nếu động từ ngắn kết thúc bằng nguyên âm + phụ âm. - GV nêu lưu ý quan trọng: động từ chỉ trạng thái (<i>know, like, understand, want</i>) không dùng ở thì tiếp diễn.	- HS ghi đầy đủ hai bảng cấu trúc vào vở; đặt câu hỏi nếu chưa rõ quy tắc; tự đặt thử một câu ví dụ cho mỗi thì.
Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV chiếu 4 câu ví dụ lên màn hình (phần động từ bị ẩn); mời HS đọc to và chia đúng thì. - Cả lớp nhận xét; GV ghi đáp án lên bảng và giải thích lý do chọn thì dựa vào dấu hiệu trong câu.	- HS chia đúng động từ trong 4 câu ví dụ; nhận ra và nêu được dấu hiệu nhận biết thì (<i>every morning</i> – PS; <i>right now</i> – PC).
Bước 4: Kết luận, nhận định - GV chốt lại bảng tóm tắt hai thì; nhấn mạnh điểm dễ nhầm: <i>He go</i> (sai) – <i>He goes</i> (đúng); <i>I am understanding</i> (sai) – <i>I understand</i> (đúng). - GV mời HS nhắc lại dấu hiệu nhận biết của mỗi thì.	Bảng tóm tắt hai thì: PS: S + V(s/es) / don't/doesn't + V Dấu hiệu PS: <i>always, every day, never, usually...</i> PC: S + am/is/are + V-ing Dấu hiệu PC: <i>now, at the moment, look!, today...</i>

Hoạt động 3: Luyện tập (12 phút)

a) **Mục tiêu:** Học sinh vận dụng cấu trúc hai thì đã học để hoàn thành bài tập chia động từ và bài tập chọn thì phù hợp với ngữ cảnh; nhận ra và sửa được lỗi sai phổ biến.

b) **Nội dung:** Học sinh làm hai bài tập trên phiếu học tập (Worksheet):

- **Bài tập 1 (cá nhân):** Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn (8 câu); chú ý dấu hiệu nhận biết thì trong từng câu.
- **Bài tập 2 (cặp đôi):** Chọn thì phù hợp trong hai phương án cho sẵn và giải thích lý do lựa chọn bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt (4 câu).

c) **Sản phẩm:** Phiếu học tập hoàn chỉnh với đáp án đúng; học sinh giải thích được lý do chọn thì cho ít nhất 2 trong 4 câu ở Bài tập 2.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV phát phiếu học tập; giải thích yêu cầu: BT1 làm cá nhân trong 5 phút, BT2 thảo luận cặp đôi trong 3 phút. - GV nhắc HS gạch chân dấu hiệu nhận biết thì trước khi chia động từ.	- HS nhận phiếu học tập, đọc yêu cầu và bắt đầu làm BT1 cá nhân.
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS làm BT1 cá nhân: gạch chân dấu hiệu thì, xác định chủ ngữ, chia đúng dạng động từ. - HS thảo luận cặp đôi BT2: giải thích cho nhau nghe lý do chọn thì trong từng câu. - GV đi vòng quanh lớp quan sát, hỗ trợ HS gặp khó khăn; không nhận xét đúng/sai ngay.	- HS hoàn thành phiếu; nhận diện được dấu hiệu thì qua trạng từ trong câu (<i>every day, now, at the moment, usually...</i>).

Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV chiếu đề bài lên màn hình; mời 3–4 HS lần lượt trả lời từng câu. - Với BT2, GV hỏi thêm: <i>"Why did you choose Present Simple/Continuous here?"</i> – HS trả lời bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt. - Các HS còn lại đối chiếu bài và nhận xét.	- HS đối chiếu đáp án; phát hiện và sửa lỗi sai trong bài của mình; nghe lý do giải thích của bạn.
Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét chung; nêu lỗi phổ biến: quên -s/-es ở ngôi thứ ba số ít (PS), quên am/is/are trước V-ing (PC). - GV khen HS làm tốt và động viên HS còn lỗi tiếp tục rèn luyện.	Đáp án tham khảo BT1 (4 câu tiêu biểu): She goes to school every day. (PS) They are playing football now. (PC) He doesn't like coffee. (PS) Is she reading a book at the moment? (PC)

Hoạt động 4: Vận dụng (8 phút)

a) Mục tiêu: Học sinh vận dụng linh hoạt kiến thức về thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn vào tình huống giao tiếp thực tế thông qua viết câu; đồng thời phát triển năng lực số bằng hoạt động tự kiểm tra trực tuyến trên Google Forms.

b) Nội dung:

- **Phần viết (4 phút):** Học sinh viết 3–4 câu tiếng Anh mô tả thói quen hàng ngày của bản thân (dùng thì hiện tại đơn) và 2 câu mô tả điều bạn đang làm ngay lúc này trong giờ học (dùng thì hiện tại tiếp diễn).
- **Phần số – Năng lực số (4 phút):** Học sinh dùng điện thoại hoặc máy tính bảng quét mã QR do GV chiếu lên màn hình, truy cập bộ câu hỏi trắc nghiệm 10 câu trên **Google Forms**, làm bài và xem ngay điểm số cùng phản hồi đúng/sai từng câu.

c) Sản phẩm: Đoạn viết ngắn 5–6 câu sử dụng đúng hai thì ngữ pháp; kết quả bài kiểm tra Google Forms phản ánh mức độ nắm bài của từng học sinh và chỉ ra câu cần ôn tập thêm.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV nêu yêu cầu viết: <i>"Write 3–4 sentences about your daily routine using Present Simple, and 2 sentences about what you are doing right now using Present Continuous."</i> - GV chiếu mã QR của Google Forms lên màn hình; thông báo sau phần viết sẽ làm bài kiểm tra nhanh trực tuyến.	- HS hiểu rõ yêu cầu viết; chuẩn bị điện thoại/máy tính bảng sẵn sàng (chưa truy cập link).
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS viết đoạn văn ngắn cá nhân vào vở (4 phút); GV quan sát và hỗ trợ HS chưa biết bắt đầu. - Sau khi viết xong, HS quét mã QR, truy cập Google Forms và hoàn thành 10 câu trắc nghiệm (4 phút); xem ngay điểm và phản hồi đúng/sai trên màn hình điện thoại. - GV theo dõi biểu đồ kết quả tổng hợp trên bảng điều khiển Google Forms.	- HS hoàn thành đoạn viết; nộp bài trực tuyến và tự nhận ra câu làm sai qua phản hồi tức thì của Google Forms.
Bước 3: Báo cáo, thảo luận - GV mời 1–2 HS đọc to đoạn viết của mình trước lớp. - Cả lớp lắng nghe và nhận xét: câu nào dùng đúng thì, câu nào cần sửa. - GV chiếu nhanh biểu đồ tổng hợp Google Forms, chỉ ra câu hỏi nào cả lớp hay mắc lỗi nhất.	- HS đọc đoạn văn; lớp nhận xét; HS nhận ra câu chưa đúng qua phản hồi của Google Forms và ý kiến của bạn.
Bước 4: Kết luận, nhận định - GV nhận xét chung: khen HS viết tốt; phân tích nhanh lỗi phổ biến trong đoạn viết và bài kiểm tra trực tuyến. - GV giao bài về nhà: viết đoạn văn 8–10 câu mô tả ngày nghỉ cuối tuần của bản thân, sử dụng đúng cả hai thì đã học. - GV gợi ý HS tự ôn thêm qua Cambridge Dictionary online hoặc BBC Learning English.	Kết quả tổng kết: HS tự đánh giá được mức độ nắm bài qua điểm Google Forms; nắm rõ hướng sửa lỗi; nhận nhiệm vụ học ở nhà rõ ràng và có định hướng tự học qua nguồn số.

....., ngàythángnăm

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

(Ký và ghi rõ họ tên)

GIÁO VIÊN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phúc Hảo